

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	522.618,4	100,0	314.841,7	110,27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34.059,0	6,52	16.942,1	104,39
Công nghiệp và xây dựng	371.755,3	71,13	235.798,0	111,51
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	351.622,4	67,28	223.770,6	112,33
Dịch vụ	101.454,2	19,41	52.624,7	107,56
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	15.350,0	2,94	9.476,9	106,62

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp cây vụ Đông năm 2025-2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng cây vụ đông	29.681	23.665	79,7
- Ngô	5.160	4.042	78,3
- Lạc	898	460	51,2
- Khoai lang	1.982	1.748	88,2
- Rau các loại	19.000	16.346	86,0

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	883.721,2	918.396,1	103,9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa cả năm				
Diện tích gieo trồng	Ha	152.329,4	149.679,6	98,3
Năng suất	Tạ/ha	54,9	58,1	105,8
Sản lượng	Tấn	835.520,2	867.659,0	103,8
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	75.220,1	74.362,5	98,9
Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,5	100,8
Sản lượng	Tấn	474.140,7	472.557,4	99,7
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	77.109,3	75.317,1	97,7
Năng suất	Tạ/ha	46,9	52,7	112,4
Sản lượng	Tấn	361.379,5	395.101,6	109,3
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.809,5	11.656,3	98,7
Năng suất	Tạ/ha	40,8	43,5	106,6
Sản lượng	Tấn	48.201,0	50.737,1	105,3
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.706,5	3.575,0	96,5
Năng suất	Tạ/ha	114,0	117,7	103,2
Sản lượng	Tấn	42.236,3	42.059,8	99,6
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	615,8	524,0	85,1
Năng suất	Tạ/ha	20,2	20,1	99,5
Sản lượng	Tấn	1.242,3	1.050,4	84,6
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.958,1	7.748,9	97,4
Năng suất	Tạ/ha	26,0	26,1	100,3
Sản lượng	Tấn	20.707,8	20.227,2	97,7
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	30.411,5	29.660,3	97,5
Năng suất	Tạ/ha	198,0	205,0	103,5
Sản lượng	Tấn	602.194,5	608.004,4	101,0

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024(%)
Cây công nghiệp			
Tổng diện tích cây lâu năm	54.809,6	54.645,1	99,7
Chè búp			
Diện tích trồng (Ha)	385,2	383,9	99,7
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	385,1	383,9	99,7
Năng suất (Tạ/ha)	127,8	129,2	101,1
Sản lượng (Tấn)	4.922,6	4.958,7	100,7
Cây ăn quả			
Trong đó:			
Cam			
Diện tích trồng (ha)	2.868,2	2.592,8	90,4
Diện tích sản phẩm (ha)	2.686,2	2.565,0	95,5
Năng suất (Tạ/ha)	105,4	105,3	99,9
Sản lượng (tấn)	28.322,3	27.009,8	95,4
Chanh			
Diện tích trồng (ha)	318,7	313,6	98,4
Diện tích sản phẩm (ha)	306,1	292,7	95,6
Năng suất (Tạ/ha)	64,9	63,9	98,5
Sản lượng (tấn)	1.987,3	1.869,2	94,1
Bưởi			
Diện tích trồng (ha)	5.554,4	5.423,4	97,6
Diện tích sản phẩm (ha)	5.173,7	5.094,8	98,5
Năng suất (Tạ/ha)	78,9	85,7	108,6
Sản lượng (tấn)	40.833,3	43.675,8	107,0
Xoài			
Diện tích trồng (ha)	362,8	360,8	99,4
Diện tích sản phẩm (ha)	347,4	333,7	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	65,0	69,4	106,8
Sản lượng (tấn)	2.257,0	2.315,4	102,6
Na			
Diện tích trồng (ha)	2.020,7	2.029,5	100,4
Diện tích sản phẩm (ha)	1.967,2	1.981,8	100,7
Năng suất (Tạ/ha)	77,8	77,2	99,2
Sản lượng (tấn)	15.300,5	15.293,6	100,0
Nhãn			
Diện tích trồng (ha)	3.727,5	3.615,5	97,0
Diện tích sản phẩm (ha)	3.523,8	3.549,2	100,7
Năng suất (Tạ/ha)	58,0	73,5	126,7
Sản lượng (tấn)	20.423,3	26.094,6	127,8
Vải			
Diện tích trồng (ha)	29.945,7	29.978,4	100,1

Diện tích sản phẩm (ha)	28.016,9	28.088,3	100,3
Năng suất (Tạ/ha)	34,9	77,0	220,6
Sản lượng (tấn)	97.804,8	216.299,8	221,2
Chuối			
Diện tích trồng (ha)	2.789,5	2.722,3	97,6
Diện tích sản phẩm (ha)	2.490,6	2.573,7	103,3
Năng suất (Tạ/ha)	195,6	213,9	109,4
Sản lượng (tấn)	48.710,8	55.052,3	113,0
Dứa			
Diện tích trồng (ha)	752,9	737,7	98,0
Diện tích sản phẩm (ha)	739,7	727,3	98,3
Năng suất (Tạ/ha)	186,6	188,2	100,9
Sản lượng (tấn)	13.805,1	13.685,0	99,1

5. Chăn nuôi phân theo các quý

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/9/2025	Thời điểm 31/12/2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				30/9/2025	31/12/2025
- Đàn trâu	Con	28.360	30.500	94,7	94,0
- Đàn bò	"	111.890	116.000	96,2	96,9
- Đàn lợn	"	1.112.560	1.145.000	101,2	100,6
- Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	27.120	25.660	103,4	101,0
<i>Trong đó: - Gà</i>	"	22.390	21.680	105,3	101,0

6. Sản phẩm chăn nuôi phân theo các quý

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính cả năm 2025	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý III	Quý IV	Cả năm
Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng	Tấn						
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	"	439	541	1951	96,5	88,3	95,9
- Thịt bò hơi xuất chuồng	"	1.711	2.241	7.720	103,1	84,9	95,8
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	"	64.604	69.571	252.111	102,8	98,5	104,5
- Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	"	38.526	52.809	166.429	104,0	133,2	102,3
Trứng gia cầm	1000 quả	156.195	152.640	645.968	102,0	91,0	102,3

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	4.146	2.257	13.327	95,1	87,4	119,9
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	367.882	222.778	1.103.938	119,4	79,0	106,1
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1000 cây)	2.328	1.283	6.324,9	106,0	68,7	104,7
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,3	-	282,5			118,2
Cháy rừng (Ha)	1,3	-	282,5			118,2
Chặt, phá rừng (Ha)	-		-			

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Tán</i>					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	22.244	14.387,6	82.593,4	101,4	94,9	100,2
Cá	22.153	14.297,9	82.270,1	101,3	94,9	100,2
Tôm	25,1	30,4	113,5	95,3	96,7	90,1
Thủy sản khác	65,7	59,3	209,8	96,4	96,1	97,6

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2025

	Chỉ số tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11 năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với năm trước
Tổng số	120,70	97,86	120,34	117,09
B Khai khoáng	99,62	99,59	99,65	92,80
Khai thác than cứng và than non	99,62	99,59	99,65	92,80
C Công nghiệp chế biến, chế tạo	120,97	97,84	120,62	117,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,13	94,41	97,21	105,91
Sản xuất đồ uống	80,65	104,54	81,59	93,76
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107,08	117,95	109,05	95,5
Dệt	93,74	100,73	95,64	93,89
Sản xuất trang phục	99,86	97,19	89,5	114,26
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	45,05	185,37	92,01	66,02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	65,96	100,47	51,89	90,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	64,71	99,65	62,82	82,23
In, sao chép bản ghi các loại	92,5	96,86	132,23	87,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,89	99,27	92,08	103,95
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,59	97,03	105,97	92,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,15	100,18	112,19	109,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,52	100,33	97,8	100,49
Sản xuất kim loại	105,08	100,19	98,27	109,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,59	97,65	93,98	114,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	125,69	97,49	126,26	127,12
Sản xuất thiết bị điện	86,56	103,59	86,71	58,91
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,5	110,96	100,81	110,1
Sản xuất xe có động cơ	105,35	100,53	105,88	112,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	84,4	98	94,26	88,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,75	100,9	87,35	106,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,6	105	122,74	96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	83,67	97,47	81,24	98,66
D Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	129,38	102,75	133,17	122,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,16	100,26	106,91	106,33
Thoát nước và xử lý nước thải	97,26	87,85	98,4	106,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	144,57	104,12	150,08	133,35

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
Tổng số	119,66	115,22	113,64	120,22
B Khai khoáng	84,58	93,51	100,82	93,69
Khai thác than cứng và than non	84,58	93,51	100,82	93,69
C Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,93	115,40	113,69	120,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,44	109,10	104,35	103,99
Sản xuất đồ uống	99,77	102,82	89,43	85,08
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96,63	104,14	87,71	93,81
Dệt	94,31	93,85	92,66	94,73
Sản xuất trang phục	114,2	124,56	115,44	103,44
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	71,25	66,8	60,82	64,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	126,59	96,42	92,41	62,02
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,42	76,09	80,63	65
In, sao chép bản ghi các loại	69,24	83,18	97,04	106,67
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,25	134,99	80,64	97,96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	77,01	80,7	103,52	106,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,08	108,67	110,3	109,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,36	95,93	101,43	96,59
Sản xuất kim loại	124,87	104,28	111,12	101,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,95	114,69	123,5	106,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	136,14	132,88	117,97	125,55
Sản xuất thiết bị điện	50,84	43,99	78,65	84,48
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	134,23	126,88	94,49	94,37
Sản xuất xe có động cơ	116,07	111,46	119,13	106,38
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,58	95,2	84,17	80,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,21	100,95	99,95	102,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,06	86,42	90,11	94,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,53	98,56	106,43	90,84
D Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,12	116,9	123,15	129,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,99	104,89	107,57	105,91
Thoát nước và xử lý nước thải	103,89	109,14	114,58	97,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	127,46	125,15	133,53	145,32

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	63.371	63.110	827.799	99,6	92,8
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	10.032	9.000	141.694	95,5	109,7
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.693	5.551	63.101	103,0	100,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	63.028	64.067	760.300	90,3	106,3
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	11.624	11.839	126.719	102,7	105,2
Bia đóng chai	1000 lít	636	640	5.939	146,4	130,7
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	259	289	2.675	142,7	134,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	299	136	1.513	106,9	95,6
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	3.456	3.425	40.157	107,0	106,7
Ure	Tấn	46.778	44.180	389.463	111,9	97,9
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, troi	Tấn	132	150	1.538	118,0	117,8
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	49.677	50.480	312.757	886,3	576,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	53.975	51.559	586.247	121,1	129,3
Máy tính xách tay, kể cả notebook và s	1000 cái	1.389	1.394	15.269	153,3	230,3
Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax)	1000 cái	33	29	222	124,6	155,2
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	46.188	48.037	411.525	186,7	161,9
Điện thoại thông minh	1000 cái	1.985	1.993	20.696	137,0	139,4
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	772	775	9.439	148,6	102,9
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	1000 cái	490	555	12.069	96,3	133,2
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	1.429	1.380	18.000	140,2	138,3
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	573	739	6.706	121,8	106,4
Đồng hồ thông minh có giá từ > 10 triệu	1000 cái	304	357	1.373	356.920,0	242,2
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	1000 cái	19.231	19.300	204.677	123,1	174,5
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	14.673	14.757	131.900	117,4	122,2

Điện sản xuất	Triệu KWh	91	85	1.446	52,3	94,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.366	1.360	16.604	109,4	104,0
Nước uống được	1000 m3	7.556	7.572	86.874	107,1	106,5
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.103	905	11.923	104,2	116,0
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	28.400	29.383	302.934	119,5	111,9
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	5.623	5.630	67.732	101,2	101,4

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tên sản phẩm					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	195.641	189.801,63	100,8	93,7
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	43.037	31.476	103,9	96,9
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	17.875	17.141	103,0	104,7
Thức ăn cho gia súc	Tấn	186.538	191.978	101,6	96,4
Bia đóng chai	1000 lít	1.517	1.866	122,6	147,6
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	706	812	126,9	143,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	427	578	101,6	161,9
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	10.456	10.241	106,5	109,3
Ure	Tấn	40.885	128.508	34,5	115,6
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong	Tấn	372	407	106,2	108,1
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	119.342	144.719	341,9	748,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	156.409	156.986	129,6	127,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 cái	3.815	3.933	227,1	185,9
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	123.140	136.493	161,6	179,4
Điện thoại thông minh	1000 cái	6.497	6.193	239,7	139,4
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	2.234	2.421	89,0	109,0
Điện thoại thông minh có giá > 10 triệu	1000 cái	2.967	1.802	124,6	121,1
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	5.828	4.285	143,2	136,4
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	943	1.697	116,6	84,0
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	1000 cái	51.934	57.168	154,1	134,9
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	29.502	43.000	99,8	117,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	269	282	110,3	68,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	4.708	4.193	105,0	105,9
Nước uống được	1000 m3	23.200	22.463	107,7	106,2

Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	3.749	2.961	131,6	101,4
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	73.532	85.257	100,5	112,5
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	17.026	16.969	101,2	102,1

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				quý III	quý IV	Năm
				năm	năm	2025
2025	2025	2025	2025	2025	2025	
TỔNG SỐ	44.584.146	45.428.745	#####	112,2	122,1	112,7
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	5.263.725	6.221.410	17.704.673	139,1	139,0	123,0
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	21.605	17.461	79.961	580,9	324,9	749,5
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	698.935	700.333	1.573.977	347,5	215,6	209,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	357.225	377.725	836.290	187,0	271,8	106,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	14.444.896	13.810.640	51.698.654	108,3	121,4	109,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	23.797.760	24.301.176	84.896.475	110,7	121,7	116,0
Vốn huy động khác	-	-	220.000			7,6

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và cả năm 2025**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với kế hoạch năm (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.115.375	2.179.843	17.573.767	107,1	112,0	122,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.578.703	1.633.289	12.799.831	135,8	107,2	125,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.514.972	1.571.958	11.161.513	140,7	173,0	150,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	512.575	562.720	4.187.064	69,8	102,7	83,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.070	43.425	1.476.666	103,6	8,8	60,5
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	11.085	12.410	54.901	84,5	117,1	162,6
Vốn khác	5.576	5.496	106.751	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	536.672	546.554	4.773.936	68,3	129,6	117,1
Vốn cân đối ngân sách xã	534.014	543.853	4.616.598	66,1	149,7	120,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	390.073	387.063	3.477.071	68,7	146,0	111,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.658	2.701	157.338	-	5	63
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
TỔNG SỐ	3.545.696	5.233.146	6.175.963	105,6	139,2	119,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.436.418	3.899.067	4.614.240	106,7	142,9	114,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.861.964	3.535.868	4.429.163	99,0	165,6	174,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	795.789	1.238.095	1.548.830	66,5	84,2	94,6
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	520.270	309.256	136.430	134,0	57,4	11,3
Vốn nước ngoài (ODA)		-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	5.629	12.149	32.245	86,7	179,6	208,2
Vốn khác	48.555	41.794	16.402		107	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.109.278	1.334.079	1.561.723	103,2	129,5	135,7
Vốn cân đối ngân sách xã	1.046.123	1.321.575	1.553.020	102,9	133,6	148,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	818.741	988.159	1.151.212	100,0	123,3	139,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		148.635	8.703			8
Vốn khác						

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2025

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	12.925,9	13.518,0	145.236,5	116,7
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	282,5	297,1	3.583,2	172,8
Phân theo nhóm hàng				
1. Lương thực thực phẩm	5.404,0	5.773,2	62.657,2	118,8
2. Hàng may mặc	453,7	466,1	5.282,4	108,0
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.264,5	1.308,9	14.224,3	118,6
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	109,0	111,0	1.463,4	116,7
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.838,7	1.900,2	20.704,0	105,6
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	671,9	694,2	6.843,7	115,2
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	157,8	162,3	1.845,9	90,1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	11,3	11,4	129,9	90,1
10. Xăng, dầu các loại	804,6	833,9	9.691,0	101,7
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	77,7	79,0	928,9	98,2
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.513,0	1.542,2	14.827,3	144,0
11. Hàng hóa khác	368,7	373,9	3765,2	122,4
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	262,4	273,1	3003,3	115,7

Tỷ đồng

Năm
2025
so với
năm trước (%)

117,3

208,0

120,8

111,4

115,8

140,6

113,1

110,2

104,7

94,5

101,4

104,8

131,2

116,7

114,4

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tổng số	34.464,8	38.692,1	115,6	115,4
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	805,5	818,2	194,9	169,5
Phân theo nhóm hàng				
1. Lương thực thực phẩm	14.612,9	16.519,9	116,1	117,1
2. Hàng may mặc	1.297,9	1.363,2	113,5	109,5
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.572,7	3.818,5	121,4	120,0
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	288,9	321,7	113,8	114,7
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	4.913,6	5.534,4	108,9	106,6
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.562,1	1.911,6	105,3	107,9
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	453,0	479,0	108,3	94,4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	36,3	34,9	108,7	94,6
10. Xăng, dầu các loại	2.244,2	2.387,1	101,2	100,5
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	232,1	234,4	107,1	97,4
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.656,5	4.271,9	142,3	139,4
11. Hàng hóa khác	903,0	1.056,3	112,5	120,1
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	727,9	794,0	109,0	113,8

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và cả năm 2025**

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 12	Năm
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	năm 2025	2025
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	so với
	2025	2025	2025	năm trước (%)	năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.505,0	1.552,1	16.757,7	120,7	114,9
Dịch vụ lưu trú	111,9	116,1	1.185,1	133,0	130,0
Dịch vụ ăn uống	1.393,1	1.436,0	15.572,6	119,8	113,9
Du lịch lữ hành	36,3	38,6	717,8	194,5	142,2
Dịch vụ khác	3.635,9	3.839,8	37.808,5	134,6	121,5

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	Tỷ đồng			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.255,8	4.436,6	115,1	118,4
Dịch vụ lưu trú	308,3	331,9	130,7	134,7
Dịch vụ ăn uống	3.947,5	4.104,7	114,0	117,3
Du lịch lữ hành	236,2	111,3	140,4	173,3
Dịch vụ khác	9.875,4	10.970,5	119,5	131,2

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2025

	Tháng 12 năm 2025 so với			Bình quân quý IV	Năm
	Kỳ	Tháng 12	Tháng 11	năm 2025	2025
	gốc 2024	năm trước	năm 2025	so với cùng kỳ năm trước	so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,68	103,01	99,95	102,90	102,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,94	103,14	100,36	101,82	103,03
<i>Trong đó:</i> Lương thực	98,81	96,53	100,28	96,18	99,81
Thực phẩm	106,47	104,32	100,42	102,50	103,54
Ăn uống ngoài gia đình	103,89	101,93	100,21	101,96	102,64
Đồ uống và thuốc lá	103,64	101,74	100,16	101,88	102,09
May mặc, mũ nón và giày dép	101,38	100,35	100,18	100,90	101,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,15	104,53	99,92	105,14	104,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,37	100,36	99,65	100,71	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	107,70	111,32	100,08	111,29	111,16
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,10	114,78	100,00	114,78	114,78
Giao thông	95,72	99,37	98,94	100,13	97,48
Bưu chính viễn thông	97,86	98,81	99,24	99,32	99,25
Giáo dục	110,37	108,63	100,00	108,63	103,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	100,00	109,79	103,71
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,69	99,68	99,99	99,73	101,80
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,38	102,13	100,10	102,26	104,71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	190,65	165,32	100,94	163,47	149,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,42	102,97	100,05	103,84	103,78

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và cả năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 12	Năm 2025
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	năm 2025	so với
	năm	năm	năm	so với cùng kỳ	năm trước (%)
	2025	2025	2025	năm trước (%)	
TỔNG SỐ	2.682.005	2.766.443	30.437.129	116,0	109,9
Vận tải hành khách	428.635	442.111	4.785.556	121,3	113,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	911	895	11.247	100,9	108,6
Đường bộ	427.724	441.216	4.774.309	121,4	113,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.426.059	1.472.437	16.410.224	111,6	110,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	91.093	94.704	943.748	114,9	104,4
Đường bộ	1.334.966	1.377.733	15.466.476	111,4	111,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	790.587	813.555	8.905.505	120,7	105,9
Bưu chính, chuyển phát	36.724	38.340	335.844	141,9	120,4

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2025	Quý IV 2025
TỔNG SỐ	7.680.172	8.067.125	108,6	110,0
Vận tải hành khách	1.216.705	1.255.756	116,2	117,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.917	2.716	112,0	104,7
Đường bộ	1.213.788	1.253.041	116,2	117,3
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	4.149.334	4.265.389	113,6	110,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	259.290	160.035	124,0	68,1
Đường bộ	3.890.043	4.105.354	113,0	112,9
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.229.831	2.437.722	96,7	105,4
Bưu chính, chuyển phát	84.303	108.257	124,6	138,8

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2025

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2025 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.141	7.223	83.681	111,7	108,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	101	99	1.305	100,0	105,8
Đường bộ	7.040	7.124	82.376	111,9	108,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	301.123	305.972	3.447.899	114,8	112,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	110	104	1.364	99,1	107,2
Đường bộ	301.013	305.868	3.446.535	114,8	112,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.422	13.638	151.770	110,2	107,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.269	1.395	16.580	102,7	109,7
Đường bộ	12.153	12.243	135.190	111,2	107,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	458.229	466.118	5.444.436	107,5	110,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	137.127	142.105	1.737.316	99,1	112,6
Đường bộ	321.102	324.013	3.707.120	111,6	109,5
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	20.669	21.345	108,8	112,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	316	304	109	103
Đường bộ	20.353	21.041	109	112
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	886.014	899.427	116,2	115,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	347	326	113	102
Đường bộ	885.667	899.101	116	115
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	37.493	40.265	108,2	110,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.010	3.989	114	101
Đường bộ	33.483	36.276	108	111
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.351.589	1.384.479	113,6	109,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	412.871	418.273	118	102
Đường bộ	938.718	966.205	112	112
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2025	Cộng dồn 12 tháng năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 12 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	Vụ	72	658	100,0	77,4	86,1
Đường bộ	"	72	655	100,0		85,7
Đường sắt	"		3			
Đường thủy	"					
Số người chết (Người)	Người	38	373	211,0	90,5	93,7
Đường bộ	"	38	372	211,0		93,5
Đường sắt	"		1			
Đường thủy	"					
Số người bị thương (Người)	Người	51	406	77,3	91,1	92,9
Đường bộ	"	51	405			92,7
Đường sắt	"		1			
Đường thủy	"					
II. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	68	100,0	30,8	66,7
Số người chết	Người	0	3			50,0
Số người bị thương	Người	0	4			50,0

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	132	163	167	196
Đường bộ	"	132	161	167	195
Đường sắt	"		2		1
Đường thủy	"				0
Số người chết	Người	72	114	112	75
Đường bộ	"	31	113	153	75
Đường sắt	"		1		0
Đường thủy	"				0
Số người bị thương	Người	77	85	85	159
Đường bộ	"	77	85	85	158
Đường sắt	"				1
Đường thủy	"				
II. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	Vụ	28	18	11	11
Số người chết (Người)	Người	1	1	0	1
Số người bị thương (Người)	Người	0	0	2	2

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện năm 2024	Ước năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)	Cơ cấu năm 2024 (%)	Cơ cấu năm 2025 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	53.833.000	72.496.993	134,7	100,0	100,0
I. Thu nội địa	42.962.460	60.696.711	141,3	79,8	83,7
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.253.002	1.253.000	100,0	2,3	1,7
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13.459.540	18.113.463	134,6	25,0	25,0
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	7.819.078	9.586.854	122,6	14,5	13,2
Thu tiền sử dụng đất	8.485.971	18.800.000	221,5	15,8	25,9
Thuế thu nhập cá nhân	6.175.342	6.900.000	111,7	11,5	9,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	62.250	73.000	117,3	0,1	0,1
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	72.560	28.513	39,3	0,1	0,0
Thu khác ngân sách	1.743.786	1.735.603	99,5	3,2	2,4
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	153.597	119.200	77,6	0,3	0,2
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	30.615	44.300	144,7	0,1	0,1
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.840.334	11.800.282	108,9	20,1	16,3
IV. Thu từ các khoản khác	30.206				

27. Chi ngân sách Nhà nước địa phương trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước	Năm 2025	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm	năm	so với	năm	năm
	2024	2025	năm	2024	2025
			trước (%)	(%)	(%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	51.152.935	93.997.538	183,8	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	21.388.341	26.043.072	121,8	41,8	27,7
II. Chi trả nợ lãi	7.625	8.327	109,2	0,01	0,01
II. Chi thường xuyên	29.680.123	33.396.185	112,5	58,0	35,5
Chi quốc phòng	500.940	408.763	81,6	1,0	0,4
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.177.674	536.913	24,7	4,3	0,6
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10.859.881	13.249.131	122,0	21,2	14,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.230.607	2.530.551	113,4	4,4	2,7
Chi khoa học, công nghệ	106.350	150.351	141,4	0,2	0,2
Chi văn hóa, thông tin	597.085	632.904	106,0	1,2	0,7
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	133.569	158.129	118,4	0,3	0,2
Chi thể dục, thể thao	162.706	154.637	95,0	0,3	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	631.051	755.297	119,7	1,2	0,8
Chi sự nghiệp kinh tế	3.476.959	3.972.616	114,3	6,8	4,2
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5.296.683	8.166.081	154,2	10,4	8,7
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.406.452	2.490.900	73,1	6,7	2,6
Chi khác	100.166	189.912	189,6	0,2	0,2
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22.200	11.200	50,5	0,04	0,01
IV. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
V. Các nhiệm vụ chi khác	54.646	34.538.754	63204,5	0,11	36,74

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Người</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm trước (%)
Dân số trung bình	3.509.188	3.572.353	101,8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1.747.864	1.787.883	102,3
Nữ	1.761.324	1.784.470	101,3
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1.526.409	1.555.040	101,9
Nông thôn	1.982.779	2.017.313	101,7
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.824.216	1.856.410	101,8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	914.434	930.572	101,8
Nữ	909.782	925.838	101,8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	773.340	787.395	101,8
Nông thôn	1.050.876	1.069.015	101,7
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1.800.091	1.834.133	101,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	295.797	296.130	100,1
Công nghiệp và xây dựng	924.930	946.412	102,3
Dịch vụ	579.364	591.591	102,1